CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận : .....

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Ký ngày: 20/10/2022 23:06:25

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**400.832.253.484**	**304.042.508.882**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**5.997.911.923**	**13.276.062.876**
1. Tiền	111		5.997.911.923	4.264.062.876
2. Các khoản tương đương tiền	112			9.012.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182.540.504.498**	**183.625.514.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	137.506.373.612	180.744.889.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.531.160.156	6.962.628.042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	41.261.887.176	1.676.913.399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.758.916.446)	(5.758.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	4	**201.653.143.442**	**105.512.674.957**
1. Hàng tồn kho	141		203.104.484.426	106.964.015.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.640.693.621**	**1.628.256.597**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	7.651.403.519	1.550.646.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.968.201.890	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21 088 212	21.088.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**99.918.218.144**	**148.946.791.075**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.669.687.766**	**55.351.306.736**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.669.687.766	55.351.306.736
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**56.338.024.303**	**63.970.514.578**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	56.278.397.432	63.851.260.835
- Nguyên giá	222		209.846.642.899	205.326.448.329
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(153.568.245.467)	(141.475.187.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	59.626.871	119.253.743
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.051.638.088)	(992.011.216)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	8	**21.411.145.673**	**11.660.586.688**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.411.145.673	11.660.586.688
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	9	**15.257.416.075**	**15.257.416.075**
1. Đầu tư vào công ty con	251			20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.205.922.401)	(26.205.922.401)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.241.944.327**	**2.706.966.998**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	5.241.944.327	2.706.966.998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**500.750.471.628**	**452.989.299.957**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**316.899.188.145**	**278.027.422.609**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**306.899.188.145**	**268.027.422.609**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40.812.566.119	42.588.366.795

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.245.383.319	638.775.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.678.861.358	15.771.541.156
4. Phải trả người lao động	314		3.929.886.856	4.024.022.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.506.131.512	3.578.210.924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	9.501.629.525	13.661.698.964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	206.148.188.706	187.688.265.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	10.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	13	**183.851.283.483**	**174.961.877.348**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**183.851.283.483**	**174.961.877.348**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.847.036.675	24.957.630.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		24.957.630.540	18.526.156.066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.889.406.135	6.431.474.474
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**500.750.471.628**	**452.989.299.957**

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	**49.891.708.973**	**58.207.311.991**	**103.713.961.938**	**174.195.219.018**
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	**49.891.708.973**	**58.207.311.991**	**103.713.961.938**	**174.195.219.018**
4. Giá vốn hàng bán	11	45.464.269.732	63.423.527.059	85.645.309.168	195.825.565.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	**4.427.439.241**	**(5.216.215.068)**	**18.068.652.770**	**(21.630.346.930)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.501.900.474	5.719.832	6.564.864.884	41.909.662
7. Chi phí tài chính	22	3.501.309.638	3.671.851.944	9.947.525.743	10.312.381.868
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	*3.501.309.638*	*3.671.851.944*	*9.947.525.743*	*10.312.381.868*
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.126.868.745	2.183.385.884	8.566.109.280	7.985.806.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	**4.301.161.332**	**(11.065.733.064)**	**6.119.882.631**	**(39.886.625.587)**
11. Thu nhập khác	31	1.172.464.406	1.172.989.287	3.511.195.697	3.543.038.131
12. Chi phí khác	32	373.900.680	298.896.956	741.672.193	1.085.517.476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	798.563.726	874.092.331	2.769.523.504	2.457.520.655
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	**5.099.725.058**	**(10.191.640.733)**	**8.889.406.135**	**(37.429.104.932)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	**60**	**5.099.725.058**	**(10.191.640.733)**	**8.889.406.135**	**(37.429.104.932)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**434**	**(868)**	**757**	**(3.189)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**				

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149593 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8.889.406.135**	**(37.429.104.932)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.832.589.829	12.750.075.205
- Các khoản dự phòng	03		(6.500.000.000)	(8.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.864.884)	(41.909.662)
- Chi phí lãi vay	06		9.947.525.743	10.312.381.868
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**25.104.656.823**	**(14.416.557.521)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.853.948.933	49.486.382.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(96.140.468.485)	(42.950.032.478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		15.769.398.008	42.110.246.559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.635.734.362)	(2.305.968.060)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.337.687.461)	(13.640.122.664)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(17.385.886.544)**	**18.283.948.135**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.917.052.099)	(3.697.993.412)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.500.000.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.864.884	41.909.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(8.352.187.215)**	**(3.656.083.750)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		140.839.224.830	164.912.457.921
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(122.379.302.024)	(163.823.156.915)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**18.459.922.806**	**1.089.301.006**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(7.278.150.953)**	**15.717.165.391**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.276.062.876**	**1.507.197.641**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**5.997.911.923**	**17.224.363.032**

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ 2005 của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buông thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lẵng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hồi đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	297.025.836	698.807.032
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.700.886.087	3.565.255.844
Tương đương tiền		9.012.000.000
Cộng	**5.997.911.923**	**13.276.062.876**

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		138.386.269.175
- Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	125.805.699.250	16.295.611.300
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	833.333.335	1.250.000.004
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	5.123.184.965	17.454.201.665
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	3.519.340.600
- Phải thu khách hàng khác	734.414.842	949.066.093
Cộng	**137.506.373.612**	**180.744.889.457**

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	***40.594.889.581***		***1.045.391.746***	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		*462.590.470*	
Công ty TNHH công nghệ Kim Bảo	39.548.857.835			
Phải thu khác	*583.441.276*		*582.801.276*	
Ký cược, ký quỹ				
- Tạm ứng	666.997.595		631.521.653	
Cộng	**41.261.887.176**		**1.676.913.399**	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm

thu quá hạn thanh toán	2.868.515.826	2.868.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.868.515.826	2.868.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	**5.758.916.446**	**5.758.916.446**		**5.758.916.446**	**5.758.916.446**	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	60.353.941.698	1.451.340.984	50.940.445.273	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	2.135.652.350		1.488.962.561	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	16.119.085.833		7.187.531.497	
- Thành phẩm;	113.828.073.001		38.396.144.566	
- Hàng hóa;	10.667.731.544		8.950.932.044	
Cộng	**203.104.484.426**	**1.451.340.984**	**106.964.015.941**	**1.451.340.984**

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**7.651.403.519**	**1.550.646.486**
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp,XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ, VP	1.574.251.996	420.575.490
Nhà máy Luyện Chì	2.401.046.559	32.111.798
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	2.814.439.438	533.867.907
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	861.665.526	564.091.291
b) Dài hạn	**5.241.944.327**	**2.706.966.998**
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	2.791.589.909	359.455.853
Chi phí sửa chữa	568.506.229	226.351.749
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	263.943.390	819.353.909
Chi phí khác chờ phân bổ ND	899.722.981	583.623.669
Chi phí trả trước DH XNCĐ	718.181.818	718.181.818
Cộng	**12.893.347.846**	**4.257.613.484**

6,Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						

Số dư đầu năm	108.970.111.244	83.598.580.575	9.271.121.653	344.630.205	3.142.004.652	205.326.448.329
- Mua trong kỳ	1.335.045.455	3.787.804.099				5.122.849.554
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	119.975.904	215.193.010	267.486.070			602.654.984
Số dư cuối kỳ	**110.185.180.795**	**87.171.191.664**	**9.003.635.583**	**344.630.205**	**3.142.004.652**	**209.846.642.899**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**64.869.854.132**	**66.944.858.778**	**6.896.452.307**	**332.509.017**	**2.431.513.260**	**141.475.187.494**
- Khấu hao trong kỳ	6.766.586.929	5.006.538.749	611.137.701	4.545.459	384.154.119	**12.772.962.957**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	119.975.904	292.443.010	267.486.070			679.904.984
Số dư cuối kỳ	**71.516.465.024**	**71.658.954.517**	**7.240.103.938**	**337.054.476**	**2.815.667.379**	**153.568.245.467**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2021	**44.100.257.112**	**16.653.721.797**	**2.374.669.346**	**12.121.188**	**710.491.392**	**63.851.260.835**
- Tại ngày 30/09/2022	**38.668.715.771**	**15.512.237.147**	**1.763.531.645**	**7.575.729**	**326.337.273**	**56.278.397.432**

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.655.467.711 đồng.

7,Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
-Mua trong kỳ				
- Tăng khác				

- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1.111.264.959**			**1.111.264.959**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	**992.011.216**			**992.011.216**
-Khấu hao trong kỳ	59.626.872			59.626.872
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**1.051.638.088**			**1.051.638.088**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2021	**119.253.743**			**119.253.743**
- Tại ngày 30/09/2022	**59.626.871**			**59.626.871**

8, Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.771.282.154	3.791.282.154
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Lắp đặt trạm cân XNKT &CB Khoáng sản Chợ Đồn		479.008.099
Khoan khảo sát địa chất công trình xây dựng tòa nhà văn phòng Thái Nguyên	71.286.654	71.286.654
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.335.454.546	1.190.909.091
Nhà máy Luyện chì	6.456.239.365	1.981.866.959
Nhà máy Bột kẽm	6.124.353.982	2.556.732.767
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.063.028.008	
Cộng	**21.411.145.673**	**11.660.586.688**

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con				**20.000.000.000**	**(20.000.000.000)**	
Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung				*20.000.000.000*	(20.000.000.000)	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**6.205.922.401**	**(6.205.922.401)**		**6.205.922.401**	**(6.205.922.401)**	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(4.730.835.820)		4.730.835.820	(4.730.835.820)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**15.257.416.075**		**15.257.416.075**	**15.257.416.075**		**15.257.416.075**
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	15.137.416.075		15.137.416.075	15.137.416.075		15.137.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	12.541.000.053		10.736.239.227	23.277.239.280		-

Thuế nhập khẩu			3.383.367.117		3.383.367.117	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.569.686		5.667.580		9.538.355	27.698.911
Thuế thu nhập doanh	447.992.882					447.992.882
Thuế tài nguyên	1.045.176.612		4.733.409.450		2.622.024.240	3.156.561.822
Phí bảo vệ môi trường	983.689.482		3.713.146.246		1.567.513.173	3.129.322.555
Thuế thu nhập cá nhân	374.568.441		300.518.893	10.969	105.335.177	569.741.188
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		532.405.010		532.405.010	347.544.000
Cộng	**15.771.541.156**		**23.404.753.523**	**23.277.250.249**	**8.220.183.072**	**7.678.861.358**

11, Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**9.501.629.525**	**13.661.698.964**
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.648.913.645	1.079.977.024
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	100.000.000	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong		6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.486.826.320	1.376.632.380
b, Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	**9.501.629.525**	**13.661.698.964**

12, Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**

a) Vay ngắn hạn	206.148.188.706	206.148.188.706	187.688.265.900	187.688.265.900
b, Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**216.148.188.706**	**216.148.188.706**	**197.688.265.900**	**197.688.265.900**

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**LNST thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Các khoản mục khác**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**24.957.630.540**		**174.961.877.348**
Lãi lũy kế từ đầu năm				8.889.406.135		**8.889.406.135**
Lỗ lũy kế từ đầu năm						-
Số dư cuối quý	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**33.847.036.675**		**183.851.283.483**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	**Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**103.713.961.938**	**174.195.219.018**
Doanh thu khoáng sản	102.050.724.854	174.184.320.290
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	11.768.584	10.898.728
Doanh thu khác	1.651.468.500	
2. Giá vốn hàng bán	**85.645.309.168**	**195.825.565.948**
Giá vốn khoáng sản	85.017.283.661	195.633.377.763
Giá vốn rượu, nước	162.955.757	192.188.185
Giá vốn khác	465.069.750	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**6.564.864.884**	**41.909.662**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.864.884	41.909.662
- Doanh thu khác;	6.500.000.000	
4. Chi phí tài chính	**9.947.525.743**	**10.312.381.868**

- Lãi tiền vay;	9.947.525.743	10.312.381.868
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**8.566.109.280**	**7.985.806.451**
Chi phí tiền lương	5.634.911.953	5.558.199.666
Chi phí khấu hao	266.052.141	343.813.857
Hoàn nhập dự phòng phải thu		(8.000.000)
Các khoản chi khác	2.665.145.186	2.091.792.928
6. Thu nhập khác	**3.511.195.697**	**3.543.038.131**
Tiền cho thuê xưởng	3.465.207.631	3.409.090.911
Bán, thanh lý tài sản		
Thu các khoản khác	45.988.066	133.947.220
7 . Chi phí khác	**741.672.193**	**1.085.517.476**
- Chi phí khấu hao	153.870.947	128.234.835
- Chi phí khác	587.801.246	957.282.641
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	**8.889.406.135**	**(37.429.104.932)**
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**8.889.406.135**	**(37.429.104.932)**

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

M.S.D.N: 4700149395 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN - TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN